

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 2/2010

**CTY CP CHỨNG KHOÁN TP.HCM  
(BÁO CÁO TỔNG HỢP)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 1, 2, 3 Capital Place, 6 Thái Văn Lung - Quận 1 - TP. HCM

Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

Ban hành theo T. Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>2,154,504,761,881</b> | <b>1,992,037,321,030</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>590,835,710,332</b>   | <b>826,814,983,238</b>   |
| 1. Tiền                                               | 111        | 4           | 590,835,710,332          | 826,814,983,238          |
| <i>Trong đó :</i>                                     |            |             |                          |                          |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán    |            |             |                          |                          |
| - Tiền của người ủy thác đầu tư                       |            |             |                          |                          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             |                          |                          |
| <i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>       |            |             |                          |                          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>280,721,256,777</b>   | <b>267,505,454,106</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        | 5           | 346,101,428,557          | 348,596,184,618          |
| 2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư           | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  | 129        | 5           | (65,380,171,780)         | (81,090,730,512)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>1,275,312,521,758</b> | <b>888,641,398,684</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        |             | 129,867,100              | 1,129,867,100            |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 637,050,054              | 150,000,000              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán           | 135        | 6           | 1,209,291,091,201        | 655,156,686,651          |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 138        | 6           | 84,151,271,137           | 253,052,082,667          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | 139        | 6           | (18,896,757,734)         | (20,847,237,734)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>7,635,273,014</b>     | <b>9,075,485,002</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 2,325,842,151            | 3,647,183,496            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 3,420,000                | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                | 154        |             | 4,151,843,810            | 4,151,843,810            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ         | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        | 7           | 1,154,167,053            | 1,276,457,696            |

**Bảng cân đối kế toán**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)</b>   | <b>200</b>   |                    | <b>139,088,454,500</b>   | <b>97,500,118,701</b>    |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b>   |                    | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211          |                    |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 212          |                    |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                              | 213          |                    |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218          |                    |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                    | 219          |                    |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>210</b>   |                    | <b>23,793,078,518</b>    | <b>18,187,800,019</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221          | 8                  | 13,657,608,522           | 8,150,351,057            |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 222          |                    | 24,456,403,767           | 16,659,017,280           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 223          |                    | (10,798,795,245)         | (8,508,666,223)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224          |                    |                          |                          |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 225          |                    | -                        |                          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 226          |                    | -                        |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227          | 9                  | 9,552,339,862            | 7,907,930,446            |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 228          |                    | 15,696,183,395           | 12,022,890,751           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 229          |                    | (6,143,843,533)          | (4,114,960,305)          |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang               | 230          | 10                 | 583,130,134              | 2,129,518,516            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>240</b>   |                    | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 241          |                    |                          |                          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 242          |                    |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   |                    | <b>20,596,836,384</b>    | <b>52,671,336,384</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251          |                    |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 252          |                    |                          |                          |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                           | 253          |                    | 20,596,836,384           | 52,671,336,384           |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>                      | 254          | 5                  | 20,596,836,384           | 52,671,336,384           |
| <i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>             | 255          |                    | -                        | -                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258          |                    |                          |                          |
| 5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác | 259          |                    |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b>   |                    | <b>94,698,539,598</b>    | <b>26,640,982,298</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261          | 11                 | 88,176,767,716           | 21,929,076,164           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                       | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                       | 263          | 12                 | 2,541,030,873            | 2,339,036,386            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 268          | 13                 | 3,980,741,009            | 2,372,869,748            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>                 | <b>270</b>   |                    | <b>2,293,593,216,381</b> | <b>2,089,537,439,731</b> |



**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (tếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>700,695,209,967</b>   | <b>551,041,073,158</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>699,098,734,967</b>   | <b>549,258,723,158</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        | 14          | 62,059,056,303           | 161,048,250              |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | -                        | -                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | 15          | 47,076,219,828           | 35,830,723,378           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 1,466,240,010            | -                        |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | 16          | 2,273,981,306            | 9,216,419,476            |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán     | 320        |             | 543,491,265,067          | 448,761,967,063          |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | 3,487,203,133            | 1,898,531,325            |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán      | 322        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 323        | 17          | 15,783,999,468           | 9,895,516,916            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 327        | 5           | 18,311,160,870           | -                        |
| 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 328        | 18          | 5,149,608,982            | 43,494,516,750           |
| 14. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 329        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>1,596,475,000</b>     | <b>1,782,350,000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                            | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn              | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 337        |             | 1,596,475,000            | 1,782,350,000            |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> | 19          | <b>1,592,898,006,414</b> | <b>1,538,496,366,573</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>1,592,898,006,414</b> | <b>1,538,496,366,573</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 599,996,860,000          | 394,634,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 560,834,915,000          | 757,828,775,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                 | 414        |             | (2,698,306,300)          | (1,941,442,200)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư, phát triển                       | 417        |             | 3,961,374,994            | 3,961,374,994            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 54,097,834,988           | 54,097,834,988           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | 2,120,875,959            | 1,110,411,526            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 374,584,451,773          | 328,805,412,265          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>2,293,593,216,381</b> | <b>2,089,537,439,731</b> |

Người lập



**Phạm Ngọc Quang**

Kế Toán Trưởng



**Lâm Hữu Hồ**

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám Đốc




**Johan Nyvene**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

| CHỈ TIÊU |                                                           | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 5.       | Ngoại tệ các loại                                         | 005   |             | 696,664,996       | 91,436,195        |
| 6.       | Chứng khoán lưu ký                                        | 006   |             | 3,122,607,740,000 | 2,041,245,200,000 |
| 6.1      | Chứng khoán giao dịch                                     | 007   |             | 2,836,484,180,000 | 1,883,974,420,000 |
| 6.1.1    | Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008   |             | 20,960,510,000    | 144,269,780,000   |
| 6.1.2    | Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009   |             | 2,733,410,080,000 | 1,667,783,750,000 |
| 6.1.3    | Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010   |             | 82,113,590,000    | 71,920,890,000    |
| 6.2      | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                           | 012   |             | 121,137,560,000   | 85,951,930,000    |
| 6.2.1    | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013   |             | 735,900,000       | 1,680,000,000     |
| 6.2.2    | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014   |             | 118,362,420,000   | 82,997,690,000    |
| 6.2.3    | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015   |             | 2,039,240,000     | 1,274,240,000     |
| 6.3      | Chứng khoán cầm cố                                        | 017   |             | 4,500,000,000     | 43,909,450,000    |
| 6.3.2    | Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019   |             | 4,500,000,000     | 43,909,450,000    |
| 6.5      | Chứng khoán chờ thanh toán                                | 027   |             | 160,486,000,000   | 27,409,400,000    |
| 6.5.1    | Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028   |             | 100,000,000       | 4,606,100,000     |
| 6.5.2    | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029   |             | 160,236,000,000   | 22,722,100,000    |
| 6.5.3    | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 030   |             | 150,000,000       | 81,200,000        |
| 7        | Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết        | 050   |             | 46,412,180,000    | 33,059,090,000    |
| 7.1      | Chứng khoán giao dịch                                     | 051   |             | 45,955,410,000    | 32,930,290,000    |
| 7.1.2    | Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 053   |             | 45,955,410,000    | 31,623,970,000    |
| 7.1.3    | Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 054   |             | -                 | 1,306,320,000     |
| 7.2      | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                           | 056   |             | 337,470,000       | 76,600,000        |
| 7.2.2    | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 058   |             | 337,470,000       | 76,600,000        |
| 7.5      | Chứng khoán chờ thanh toán                                | 071   |             | 119,300,000       | 52,200,000        |
| 7.5.2    | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 073   |             | 119,300,000       | 52,200,000        |

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 2 năm 2010**

Đơn vị tính: VNĐ

| 1  | Chi tiêu                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|    |                                                           |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1  | 2                                                         | 3         |             | 4                      | 5                      | 6                                  | 7                      |
| 1  | <b>Doanh thu</b>                                          | <b>01</b> |             | <b>141,196,989,928</b> | <b>101,746,479,603</b> | <b>247,513,309,817</b>             | <b>146,076,477,530</b> |
|    | <i>Trong đó:</i>                                          |           |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
|    | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                  | 01.1      |             | 47,680,347,585         | 25,295,993,009         | 84,299,576,426                     | 30,230,839,146         |
|    | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn           | 01.2      |             | 16,419,976,734         | 60,445,511,553         | 31,791,870,646                     | 92,385,754,938         |
|    | Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                  | 01.3      |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
|    | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                    | 01.4      |             | 1,433,933              | -                      | 1,433,933                          | 257,214,364            |
|    | Doanh thu hoạt động tư vấn                                | 01.5      |             | 1,160,433,943          | 759,962,440            | 1,877,933,943                      | 925,962,440            |
|    | Doanh thu lưu ký chứng khoán                              | 01.6      |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
|    | Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư                        | 01.7      |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
|    | Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                        | 01.8      |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
|    | Doanh thu khác                                            | 01.9      | 20          | 75,934,797,733         | 15,245,012,601         | 129,542,494,869                    | 22,276,706,642         |
| 2  | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>02</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                           | <b>-</b>               |
| 3  | <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>141,196,989,928</b> | <b>101,746,479,603</b> | <b>247,513,309,817</b>             | <b>146,076,477,530</b> |
| 4  | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>11</b> | 21          | <b>41,505,816,023</b>  | <b>6,829,462,073</b>   | <b>65,870,585,323</b>              | <b>3,688,760,757</b>   |
| 5  | <b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>99,691,173,905</b>  | <b>94,917,017,530</b>  | <b>181,642,724,494</b>             | <b>142,387,716,773</b> |
| 6  | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                       | <b>25</b> | 22          | <b>15,659,807,397</b>  | <b>2,608,713,503</b>   | <b>29,126,166,629</b>              | <b>12,260,231,232</b>  |
| 7  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b> | <b>30</b> |             | <b>84,031,366,508</b>  | <b>92,308,304,027</b>  | <b>152,516,557,865</b>             | <b>130,127,485,541</b> |
| 8  | <b>Thu nhập khác</b>                                      | <b>31</b> |             | <b>31,100,000</b>      | <b>14,426,395,000</b>  | <b>42,410,000</b>                  | <b>14,434,395,000</b>  |
| 9  | <b>Chi phí khác</b>                                       | <b>32</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                           | <b>-</b>               |
| 10 | <b>Lợi nhuận khác ( 40=31-32)</b>                         | <b>40</b> |             | <b>31,100,000</b>      | <b>14,426,395,000</b>  | <b>42,410,000</b>                  | <b>14,434,395,000</b>  |
| 11 | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>       | <b>50</b> |             | <b>84,062,466,508</b>  | <b>106,734,699,027</b> | <b>152,558,967,865</b>             | <b>144,561,880,541</b> |
| 12 | <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                        | <b>51</b> |             | <b>16,941,935,589</b>  | <b>18,133,709,260</b>  | <b>30,191,897,239</b>              | <b>20,789,707,492</b>  |
| 13 | <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                         | <b>52</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                           | <b>-</b>               |
| 14 | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 70=60-61-62)</b>             | <b>60</b> |             | <b>67,120,530,919</b>  | <b>88,600,989,767</b>  | <b>122,367,070,626</b>             | <b>123,772,173,049</b> |
| 15 | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>70</b> |             |                        |                        |                                    |                        |

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 1, 2, 3 Capital Place, 6 Thái Văn Lung - Quận 1 - TP. HCM

Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý 2 năm 2010**

Đơn vị tính: VNĐ

|            | CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|            |                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                 |           |             |                                    |                          |
| 1.         | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                | <b>01</b> |             | <b>152,558,967,865</b>             | <b>144,561,880,541</b>   |
| 2.         | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                           |           |             | <b>(73,522,044,217)</b>            | <b>(113,242,311,969)</b> |
| -          | Khấu hao tài sản cố định                                                   | 02        |             | 4,319,012,250                      | 2,820,717,173            |
| -          | Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng                                         | 03        |             | (15,710,558,732)                   | (119,515,080,150)        |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                          | 04        |             | -                                  | -                        |
| -          | Lãi lỗ hoạt động đầu tư                                                    | 05        |             | (62,130,497,735)                   | 3,452,051,008            |
| -          | Chi phí lãi vay                                                            | 06        |             | -                                  | -                        |
| 3.         | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i> | <b>08</b> |             | <b>79,036,923,648</b>              | <b>31,319,568,572</b>    |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu                                              | 09        |             | (388,418,803,611)                  | (89,212,878,556)         |
| -          | Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn                                   | 10        |             | -                                  | -                        |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả                                              | 11        |             | 174,332,023,748                    | 319,741,036,650          |
| -          | Tăng giảm chi phí trả trước                                                | 12        |             | (64,926,350,207)                   | 4,262,583,101            |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                        | 13        |             | -                                  | -                        |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          | 14        |             | (21,851,460,810)                   | -                        |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 15        |             | -                                  | -                        |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 16        |             | (1,714,043,321)                    | (639,957,500)            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>20</b> |             | <b>(223,541,710,553)</b>           | <b>265,470,352,267</b>   |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |           |             |                                    |                          |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 21        |             | (9,924,290,749)                    | (1,992,231,677)          |
| 2.         | Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác     | 22        |             | -                                  | -                        |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        |             | (72,709,400,000)                   | (635,399,152,296)        |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 26        |             | 122,879,921,327                    | 1,107,195,238,260        |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 27        |             | (601,460,882,959)                  | -                        |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 28        |             | 614,301,877,061                    | -                        |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 29        |             | 33,688,238,367                     | 48,721,072,867           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b> |             | <b>86,775,463,047</b>              | <b>518,524,927,154</b>   |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 (tếp theo)**

|      | CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| III. | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |           |             | -                        | -                       |
| 1.   | Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                       | 31        |             | -                        | -                       |
| 2.   | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | (200,700,000)            | (251,800,000)           |
| 3.   | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận                                                    | 33        |             | -                        | -                       |
| 4.   | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | -                        | -                       |
| 5.   | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                       |
| 6.   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (99,012,325,400)         | (20,733,549,357)        |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(99,213,025,400)</b>  | <b>(20,985,349,357)</b> |
|      | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>(235,979,272,906)</b> | <b>763,009,930,064</b>  |
|      | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> |             | <b>826,814,983,238</b>   | <b>134,722,054,635</b>  |
|      | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                          | <b>61</b> |             |                          |                         |
|      | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                 | <b>70</b> |             | <b>590,835,710,332</b>   | <b>897,731,984,699</b>  |

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 là: 455 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009: 212 nhân viên).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Mặc dù doanh thu của quý 2 năm 2010 có cải thiện và tăng 39% nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm đi 24% so với cùng chỉ tiêu của quý 2 năm 2009. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí của quý 2 năm 2009 thấp hơn chi phí quý 2 năm 2010 là 87%, sự hồi phục mạnh mẽ của thị trường chứng khoán trong quý 2 năm 2009 dẫn đến giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán cho nghiệp vụ tự doanh trong quý 2 năm 2009 đạt mức 63,8 tỷ đồng so với giá trị của hoàn nhập dự phòng trong quý 2 năm 2010 chỉ ở mức là 4 tỷ đồng.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |           |
|---------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5 năm |
| Phần mềm tin học    | 3 - 4 năm |

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

***Đầu tư tài chính ngắn hạn***

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)*****Đầu tư tài chính dài hạn***

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính dài hạn được tiếp tục hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá, nếu có. Các khoản trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với khoản lãi kể từ ngày mua.

***Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn***

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập dự phòng.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)**

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.10 Các hợp đồng bán lại**

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được dự thu theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phân chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.18 Thuế** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | VND                          |                              |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Tiền mặt           | 299.156.667                  | 288.475.354                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 590.536.553.665              | 826.526.507.884              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>590.835.710.332</b>       | <b>826.814.983.238</b>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                    | Số lượng  | Giá trị theo<br>sổ kế toán | So với giá thị trường |                         | VNĐ<br>Tổng giá trị<br>theo giá<br>thị trường |
|------------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|
|                                    |           |                            | Tăng                  | Giảm                    |                                               |
| <b>I. Chứng khoán thương mại</b>   |           |                            |                       |                         |                                               |
| - Cổ phiếu niêm yết                | 2.417.611 | 109.421.579.055            | 253.963.859           | (9.266.833.250)         | 100.408.709.664                               |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết           | 9.189.374 | 236.679.849.502            | 2.510.000.000         | (56.113.338.530)        | 183.076.510.972                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   |           | <b>346.101.428.557</b>     | <b>2.763.963.859</b>  | <b>(65.380.171.780)</b> | <b>283.485.220.636</b>                        |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>      |           |                            |                       |                         |                                               |
| <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i> |           |                            |                       |                         |                                               |
| - Trái phiếu                       | 200.000   | 20.596.836.384             | -                     | -                       | 20.596.836.384                                |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

|                                                | VNĐ                          |                              |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                    | 346.101.428.557              | 348.596.184.618              |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn              | (65.380.171.780)             | (81.090.730.512)             |
| <b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>280.721.256.777</b>       | <b>267.505.454.106</b>       |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

|                                   | VNĐ                          |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Dự phòng giảm giá đầu kỳ          | 81.090.730.512               | 189.549.554.129              |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 9.008.881.505                | 41.831.228.559               |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | (24.719.440.237)             | (150.290.052.176)            |
| <b>Dự phòng giảm giá cuối kỳ</b>  | <b>65.380.171.780</b>        | <b>81.090.730.512</b>        |

**5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

|                       | VNĐ                          |                              |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                       | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Trái phiếu Chính phủ  | 20.596.836.384               | 20.596.836.384               |
| Trái phiếu địa phương | -                            | 32.074.500.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>20.596.836.384</b>        | <b>52.671.336.384</b>        |

**5.3 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại.

|                      | VNĐ                          |                              |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                      | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Trái phiếu Chính phủ | 18.311.160.870               | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>18.311.160.870</b>        | <b>-</b>                     |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****6.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                 | VNĐ                          |                              |
|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                 | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư       | 114.105.439.579              | 44.397.250.080               |
| Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư | 746.135.234.968              | 610.223.834.581              |
| Đặt cọc mua chứng khoán                         | 265.000.000.000              | -                            |
| Phải thu về giao dịch quyền mua cổ phiếu        | 3.996.855.200                | -                            |
| Phải thu nhà đầu tư nước ngoài                  | 569.742.454                  | 479.981.990                  |
| Phải thu của Sở Giao dịch Chứng khoán           | 79.483.819.000               | -                            |
| Các khoản phải thu khác                         | -                            | 55.620.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>1.209.291.091.201</b>     | <b>655.156.686.651</b>       |

**6.2 Các khoản phải thu khác**

|                                             | VNĐ                          |                              |
|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                             | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Phải thu lãi trái phiếu                     | -                            | 5.276.895.771                |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng             | 2.652.675.419                | 2.863.305.148                |
| Phải thu theo các cam kết mua và bán lại CK | 81.300.161.410               | 244.893.372.903              |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 198.434.308                  | 18.508.845                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>84.151.271.137</b>        | <b>253.052.082.667</b>       |

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                           | VNĐ                          |                              |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                           | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn đầu kỳ         | 20.847.237.734               | 32.653.944.723               |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ         | -                            | 1.051.747.011                |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ          | (1.950.480.000)              | (12.858.454.000)             |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn cuối kỳ</b> | <b>18.896.757.734</b>        | <b>20.847.237.734</b>        |

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                            | VNĐ                          |                              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý    | 166.200.000                  | 166.200.000                  |
| Tạm ứng                    | 942.568.453                  | 312.279.535                  |
| Đặt cọc thuê nhà, phần mềm | 45.398.600                   | 797.978.161                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.154.167.053</b>         | <b>1.276.457.696</b>         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                           | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Trang thiết bị văn phòng</i> | <i>VNĐ<br/>Tổng cộng</i> |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>        |                            |                                 |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2010 | 3.219.787.884              | 13.439.229.396                  | 16.659.017.280           |
| - Mua trong kỳ            | -                          | 8.137.313.115                   | 8.137.313.115            |
| - Xóa sổ                  | -                          | (339.926.628)                   | (339.926.628)            |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2010 | <u>3.219.787.884</u>       | <u>21.236.615.883</u>           | <u>24.456.403.767</u>    |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>   |                            |                                 |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2010 | 1.359.233.576              | 7.149.432.647                   | 8.508.666.223            |
| - Khấu hao trong kỳ       | 269.452.326                | 2.360.603.324                   | 2.630.055.650            |
| - Xóa sổ                  | -                          | (339.926.628)                   | (339.926.628)            |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2010 | <u>1.628.685.902</u>       | <u>9.170.109.343</u>            | <u>10.798.795.245</u>    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                            |                                 |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2010 | <u>1.860.554.308</u>       | <u>6.289.796.749</u>            | <u>8.150.351.057</u>     |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2010 | <u>1.591.101.982</u>       | <u>12.066.506.540</u>           | <u>13.657.608.522</u>    |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                           | <i>VNĐ<br/>Phần mềm tin học</i> |
|---------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>        |                                 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2010 | 12.022.890.751                  |
| - Mua trong kỳ            | 3.673.292.644                   |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2010 | <u>15.696.183.395</u>           |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>   |                                 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2010 | 4.114.960.305                   |
| - Tăng trong kỳ           | 2.028.883.228                   |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2010 | <u>6.143.843.533</u>            |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                                 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2010 | <u>7.907.930.446</u>            |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2010 | <u>9.552.339.862</u>            |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

## 10. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                              | VNĐ                          |                              |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Nâng cấp phần mềm giao dịch  | 244.918.342                  | 1.762.604.605                |
| Mua sắm tài sản cố định khác | 338.211.792                  | 366.913.911                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>583.130.134</b>           | <b>2.129.518.516</b>         |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                               | VNĐ                          |                              |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                               | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Trả trước tiền thuê văn phòng | 84.963.905.567               | 18.595.617.764               |
| Trả trước vật dụng văn phòng  | 1.450.960.714                | 1.789.733.574                |
| Chi phí cải tạo văn phòng     | 1.761.901.435                | 1.543.724.826                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>88.176.767.716</b>        | <b>21.929.076.164</b>        |

## 12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                            | VNĐ                          |                              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Số dư đầu năm              | 2.339.036.386                | 1.124.409.808                |
| Tiền nộp bổ sung           | -                            | 1.161.725.073                |
| Lãi vay nhận được năm 2009 | 201.994.487                  | 52.901.505                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>2.541.030.873</b>         | <b>2.339.036.386</b>         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động và sử dụng hệ thống phần mềm giao dịch của Công ty.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                             | VNĐ                          |                              |
|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                             | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Phải trả theo các cam kết mua và bán lại CK | 61.686.667.000               | -                            |
| Phải trả người bán, nhà cung cấp            | 372.389.303                  | 161.048.250                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>62.059.056.303</b>        | <b>161.048.250</b>           |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                      | VNĐ                          |                              |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 39.056.670.946               | 30.716.234.517               |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 454.096.705                  | 318.119.895                  |
| Thuế giá trị gia tăng                | 102.297.999                  | 84.967.998                   |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư | 3.311.310.368                | 561.557.158                  |
| Các loại thuế khác                   | 4.151.843.810                | 4.149.843.810                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>47.076.219.828</b>        | <b>35.830.723.378</b>        |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                        | VNĐ                          |                              |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                        | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Phụ cấp hoàn thành công việc<br>phải trả cho nhân viên | -                            | 7.167.892.437                |
| Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK                      | 2.183.981.306                | 1.925.527.037                |
| Chi phí phải trả khác                                  | 90.000.000                   | 123.000.002                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>2.273.981.306</b>         | <b>9.216.419.476</b>         |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

## 17. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

|                                             | VNĐ                          |                              |
|---------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                             | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Số dư đầu năm                               | 9.895.516.916                | 7.401.986.128                |
| Thu lại cổ phiếu quỹ theo chương trình ESOP | 553.700.000                  | 861.200.000                  |
| Trích lập quỹ                               | 13.905.965.932               | 2.354.301.112                |
| Sử dụng quỹ                                 | (8.571.183.380)              | (721.970.324)                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                        | <b>15.783.999.468</b>        | <b>9.895.516.916</b>         |

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp thì khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" từ phần Nguồn Vốn Chủ Sở Hữu được chuyển sang trình bày trong phần Nợ Ngắn Hạn trên Bảng Cân đối Kế toán trong năm 2010. Vì vậy, số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo quy định này.

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                            | VNĐ                          |                              |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                            | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                | 3.310.413.059                | 42.405.496.459               |
| Kinh phí công đoàn                         | 819.820.745                  | 650.236.221                  |
| Bảo hiểm xã hội                            | 449.428.233                  | 137.363.075                  |
| Bảo hiểm y tế                              | 154.898.209                  | 115.988.459                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 102.493.260                  | 74.745.260                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 312.555.476                  | 110.687.276                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>5.149.608.982</b>         | <b>43.494.516.750</b>        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                                    |                 |                         |                      |                          |                           |                                  |                                         | VNĐ               |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                                                                    | Vốn góp         | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>ngân quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
| Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 |                 |                         |                      |                          |                           |                                  |                                         |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                                       | 394.634.000.000 | 757.828.775.000         | (1.941.442.200)      | 3.961.374.994            | 54.097.834.988            | 1.110.411.526                    | 328.805.412.265                         | 1.538.496.366.573 |
| - Lợi nhuận<br>trong kỳ                                                            | -               | -                       | -                    | -                        | -                         | -                                | 122.367.070.626                         | 122.367.070.626   |
| - Tăng vốn                                                                         | 205.362.860.000 | (196.993.860.000)       | -                    | -                        | -                         | -                                | -                                       | 8.369.000.000     |
| - Mua cổ<br>phiếu quỹ                                                              | -               | -                       | (756.864.100)        | -                        | -                         | -                                | -                                       | (756.864.100)     |
| - Trích quỹ                                                                        | -               | -                       | -                    | -                        | -                         | 2.781.193.186                    | (16.687.159.118)                        | (13.905.965.932)  |
| - Cổ tức                                                                           | -               | -                       | -                    | -                        | -                         | -                                | (59.900.872.000)                        | (59.900.872.000)  |
| - Sử dụng<br>quỹ                                                                   | -               | -                       | -                    | -                        | -                         | (1.770.728.753)                  | -                                       | (1.770.728.753)   |
| Số dư cuối kỳ                                                                      | 599.996.860.000 | 560.834.915.000         | (2.698.306.300)      | 3.961.374.994            | 54.097.834.988            | 2.120.875.959                    | 374.584.451.773                         | 1.592.898.006.414 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 19.2 Cổ phiếu

|                                                          | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2010<br>Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2009<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>             | <b>59.999.686</b>                        | <b>39.463.400</b>                        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                    |                                          |                                          |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành<br>và được góp vốn đầy đủ |                                          |                                          |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 59.999.686                               | 39.463.400                               |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                             |                                          |                                          |
| Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ                          |                                          |                                          |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 99.946                                   | 64.628                                   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                   |                                          |                                          |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 59.899.740                               | 39.398.772                               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

## 20. DOANH THU KHÁC

|                                                        | VND<br>Quý II/2010    | VND<br>Quý II/2009    |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng                             | 14.605.036.603        | 11.281.816.979        |
| Doanh thu từ các cam kết mua và bán lại<br>chứng khoán | 493.835.850           | 1.421.527.842         |
| Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư           | 1.362.189.969         | 1.918.679.907         |
| Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán         | 59.473.735.311        | 622.987.873           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>75.934.797.733</b> | <b>15.245.012.601</b> |

## 21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                | VND<br>Quý II/2010    | VND<br>Quý II/2009   |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)       | 10.914.265.065        | 57.316.963.911       |
| Chi phí nhân viên                              | 7.173.692.038         | 5.823.970.541        |
| Chi phí môi giới chứng khoán                   | 14.964.221.952        | 4.422.709.170        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 2.894.377.459         | 1.736.313.478        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 1.670.429.082         | 965.731.933          |
| Chi phí khác                                   | 603.087.548           | 419.889.386          |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán   | 7.450.094.526         | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (4.164.351.647)       | (63.856.116.346)     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>41.505.816.023</b> | <b>6.829.462.073</b> |

(\*) Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     |                       | VNĐ                  |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Quý II/2010           | Quý II/2009          |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 5.349.712.629         | 3,180,144,042        |
| Chi phí thuê văn phòng              | 4.127.563.341         | 2,432,042,940        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.821.807.273         | 1,648,461,237        |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng | 1.524.383.542         | 956,683,010          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.000.408.919         | 629,002,840          |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 137.300.872           | 123,674,022          |
| Chi phí khác                        | 1.508.348.821         | 1,391,361,412        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (809.718.000)         | (7.702.656.000)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>15.659.807.397</b> | <b>2.608.713.503</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng giám đốc




Johan Nyvene